

NGHỊ QUYẾT
**Về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản
sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 5538 /TT-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2020; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2020, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng vốn ngân sách do địa phương quản lý trong kế hoạch 2020 là 1.559.100 triệu đồng, bao gồm:

- a) Nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 415.100 triệu đồng,
- b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 920.000 triệu đồng,
- c) Nguồn thu từ xổ số kiến thiết: 40.000 triệu đồng,
- d) Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 184.000 triệu đồng.

2. Về nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020:

Kế hoạch đầu tư công năm 2020 phải nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020. Gắn việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2020 với việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ.

Tổng vốn kế hoạch đầu tư công năm 2020 dự kiến bố trí cho từng ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án không vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trừ đi lũy kế số vốn đã được bố trí trong kế hoạch 2016 - 2019.

Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

Việc phân bổ vốn cho các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 16/2016NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý giai đoạn 2017-2020

Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư cho từng dự án phải đảm bảo: phù hợp với tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân trong năm 2020. Đồng thời, đảm bảo mục tiêu và thứ tự ưu tiên: (1) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng XDCB còn lại chưa thanh toán, thu hồi các khoản ứng trước còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020; (2) Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021 - 2025, vốn cho các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các Nghị định hướng dẫn, vốn đối ứng cho các dự án ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư; (3) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (4) Đối với các dự án khởi công mới phải đảm bảo đầy đủ các thủ tục, điều kiện đầu tư theo đúng quy định.

* Nguyên tắc phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020:

Thực hiện phân bổ vốn đầu tư phù hợp với nguyên tắc quy định tại quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các hướng dẫn của TW, đồng thời nhằm đạt được mục tiêu mà Tỉnh ủy đã đề ra tại Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 15/4/2017, đó là: đến năm 2020, toàn tỉnh có 50% đến 55% số xã (tương đương 59 đến 65 xã) đạt chuẩn nông thôn mới; có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; không còn huyện chưa có xã đạt chuẩn nông thôn mới; không còn xã miền núi đạt dưới 8 tiêu chí; không còn xã đồng bằng đạt dưới 16 tiêu chí".

3. Các giải pháp thực hiện:

a) Quán triệt và tổ chức thực hiện đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

b) Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo điều hành nhằm tạo chuyển biến tích cực hơn trong quá trình triển khai thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đầu tư XDCB.

c) Tăng cường công tác giám sát, đánh giá, kiểm tra tình hình thực hiện các dự án, kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền các vướng mắc, khó

khăn. Duy trì thường xuyên giao ban xây dựng cơ bản hàng quý để đánh giá quá trình thực hiện và đẩy nhanh tiến độ khôi lượng, giải ngân các nguồn vốn bố trí theo kế hoạch đề ra cũng như xử lý các vướng mắc này sinh trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

d) Tiếp tục tăng cường mối quan hệ với các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh bạn, các tổ chức trong và ngoài nước, các đại sứ quán, các tham tán thương mại ở các nước để trao đổi và thu thập thông tin về đầu tư và viện trợ nhằm đẩy mạnh công tác thu hút, vận động các nguồn vốn đầu tư phát triển.

e) Các đơn vị, chủ đầu tư triển khai thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đầu tư ngay từ khi được giao kế hoạch. Đẩy nhanh công tác chuẩn bị thực hiện dự án, công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định pháp luật, sớm khởi công công trình; hoàn thiện hồ sơ thanh toán đối với các dự án phải thu hồi ứng trước, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn thành các hồ sơ hoàn tạm ứng tại Kho bạc Nhà nước theo đúng thời gian và thủ tục quy định. Tăng cường kiểm tra, thanh tra và giám sát chặt chẽ hoạt động đấu thầu, xây lắp, thi công công trình để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý và đề xuất xử lý kịp thời. Khẩn trương hoàn thành các thủ tục để triển khai dự án, tranh thủ những tháng thời tiết thuận lợi. Chủ động theo dõi, đề xuất điều chuyển vốn các công trình, dự án chậm được triển khai, vướng thủ tục để bổ sung cho công trình, dự án có khối lượng nhưng thiếu vốn. Phân đầu thực hiện giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 đã được giao.

f) Tiếp tục thực hiện điều chuyển vốn kế hoạch thuộc thẩm quyền của tỉnh đối với các dự án đến hết ngày 30/6/2020 chưa làm thủ tục giải ngân tại Kho bạc nhà nước; các dự án đến hết ngày 30/9/2020 giải ngân dưới 60% vốn kế hoạch; các dự án đến hết ngày 30/11/2020 giải ngân dưới 85% vốn kế hoạch. Chủ động điều chuyển vốn các công trình, dự án chậm được triển khai, vướng thủ tục để bổ sung cho công trình, dự án có khối lượng nhưng thiếu vốn.

g) Nghiêm túc áp dụng công tác đấu thầu qua mạng theo lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ quy định và UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 nhằm tăng tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

h) Đôn đốc, theo dõi việc triển khai thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước theo đúng quy định tại Điều 16, Thông tư 03/2017/TT-BKHTT ngày 25/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công.

i) Trong quá trình quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công, nghiêm cấm việc để xảy ra tình trạng phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản chỉ thực hiện khôi lượng công việc trong phạm vi kế hoạch vốn đã phân bổ; không yêu cầu nhà thầu tự bỏ vốn thực hiện chuẩn bị đầu tư, thi công dự án khi chưa được bố trí vốn; không bố trí đất thay thế nguồn vốn đầu tư của các dự án đầu tư; chỉ tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu đã được bố trí vốn; thực hiện lập và điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo tiến độ chung của dự án và kế hoạch vốn được giao. Chủ động cân đối, bố trí ngân sách cấp minh quản lý và các nguồn vốn hợp pháp khác để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng

trước. Việc tạm ứng ngân sách để giải quyết nhu cầu cấp bách phải chỉ rõ nguồn vốn để thu hồi.

k) Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện công khai các quy trình, thủ tục liên quan đến công tác đầu tư. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng ngừa và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát đầu tư. Tổ chức tốt công tác giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư và xây dựng theo đúng quy định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý năm 2020. Chủ động vận động thu hút nguồn lực để tăng thêm nguồn vốn xây dựng cơ bản, tiếp tục bổ sung cân đối cho các nhu cầu đầu tư phát triển của tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức xã hội khác giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. ✓

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, TAND, Viện KSND tỉnh;
- VP; Đoàn ĐBQH, HĐND, VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng



Biểu số 1

**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THEO NGÀN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐÓI KẾ HOẠCH 2020**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch 2016-2020 HĐND tỉnh đã giao	Kế hoạch 2016-2019 HĐND tỉnh đã giao	Trong đó				Kế hoạch 2020 Trung ương giao	Kế hoạch 2020 địa phương giao	Ghi chú
		Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017	Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2019					
	TỔNG CỘNG	4.767.792	3.439.206	743.042	811.233	815.881	1.085.596	1.139.100	1.559.100	ĐP phân bổ bằng 137% vốn TW giao
A	ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐÓI THEO TIÊU CHÍ	1.986.306	1.502.720	360.100	350.400	396.110	396.110	415.100	415.100	ĐP phân bổ bằng mức vốn TW giao
I	DỰ PHÒNG (10%)	198.631							130.145	Chi tiết tại biểu số 8
II	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)	1.787.675	1.502.720	360.100	350.400	396.110	396.110		284.955	
1	Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định ((Giáo dục - đào tạo và Khoa học - công nghệ)	446.400	361.400	84.000	92.400	90.000	95.000		85.000	Chi tiết tại biểu số 2
2	Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh vực GD-ĐT và KHCN)	470.938	408.705	207.785	49.804	71.116	80.000		62.233	
2.1	Chi trả vốn vay kiêm cổ hóa KM và GTNT thực hiện vay hàng năm	32.000	32.000	32.000						
2.2	Chi trả vốn vay theo Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ	30.000	30.000	30.000						
2.3	Hoàn trả tạm ứng nhàn rỗi KBNN	100.720	100.720	100.720						
2.4	Thực hiện các chương trình mục tiêu từ TW chuyển về chi từ NSDP	20.721	20.221	19.221		500	500		500	
2.5	Ưu đãi đầu tư	8.000	6.000	2.000		2.000	2.000		2.000	
2.6	Đối ứng các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 thực hiện từ nguồn vốn NSTW, XSKT, Chương trình MTQG	1.925	1.925	1.925						
2.7	Đối ứng cho các dự án ODA thuộc trách nhiệm địa phương	277.572	217.839	21.919	49.804	68.616	77.500		59.733	Chi tiết tại biểu số 3
3	Cân đối theo tiêu chí (sau khi thực hiện đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh)	870.337	732.615	68.315	208.197	234.994	221.110		137.722	

TT	Các nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch 2016-2020 HĐND tỉnh đã giao	Kế hoạch 2016-2019 HĐND tỉnh đã giao	Trong đó				Kế hoạch 2020 Trung ương giao	Kế hoạch 2020 địa phương giao	Ghi chú
		Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017	Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2019					
3.1	Cấp tỉnh quản lý (60%)	522.203	439.569	40.989	124.918	140.996	132.666		82.634	Chi tiết tại biếu số 4
3.2	Cấp huyện quản lý (40%)	348.134	293.046	27.326	83.279	93.998	88.444		55.088	Chi tiết tại biểu số 5
B	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	2.583.893	1.783.893	345.563	425.619	375.071	637.586	500.000	920.000	ĐP phân bổ bằng 184% vốn TW giao Chi tiết tại biểu số 6
1	Cấp tỉnh quản lý	1.159.133	709.133	135.857	158.619	180.071	234.586		570.000	
2	Cấp huyện quản lý	1.424.760	1.074.760	209.706	267.000	195.000	403.000		350.000	
C	XỔ SÓ KIẾN THIẾT	197.593	152.593	37.379	35.214	35.000	45.000	40.000	40.000	ĐP phân bổ bằng mức vốn TW giao Chi tiết tại biểu số 7
D	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					9.700	6.900	184.000	184.000	Giao sở Tài chính triển khai thực hiện

Ghi chú:

- Kế hoạch 2016 -2020 được giao tại Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 và điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 của HĐND tỉnh
- 1 Kế hoạch dự phòng 2016 -2020 được giao tại Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 của HĐND tỉnh
 - 2 Kế hoạch 2016 được giao tại Nghị quyết số 26/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh
 - 3 Kế hoạch 2017 được giao tại Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh (không tính phần chi trả các khoản nợ vay 45,71 tỷ đồng)
 - 4 Kế hoạch 2018 được giao tại Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh
 - 5 Kế hoạch 2019 được giao tại Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh
 - 6 Nguồn thu sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý): Kế hoạch trung hạn 2016-2020 bao gồm kế hoạch bổ sung (2 đợt); Kế hoạch 2016, 2017, 2018 là số thu thực tế (bao gồm vượt thu) và Kế hoạch 2019 là số thu dự kiến nên kế hoạch vốn khác so với kế hoạch Nghị quyết HĐND tỉnh giao đầu năm
 - 7 Nguồn vốn XSKT: Kế hoạch trung hạn 2016-2020 giao bao gồm kế hoạch dự phòng và kế hoạch bổ sung (tăng); Kế hoạch 2016, 2017 bao gồm số vượt thu nên cao hơn so với kế hoạch Nghị quyết HĐND tỉnh giao đầu năm

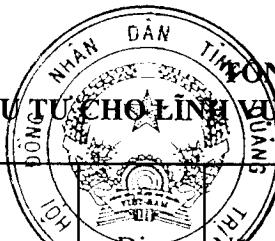
Biểu số 2

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
						Tổng số	Trong đó: NSDP						
	TỔNG CỘNG					433.013	338.823	275.766	190.766	85.000			
A	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO					386.884	294.448	247.364	174.473	72.891			
I	CẤP TỈNH					215.474	177.222	134.972	90.795	44.177			
-	Các công trình đã được UBND tỉnh phê duyệt quyết toán							4.025	3.195	830			
-	Trường THPT Cửa Việt, huyện Gio Linh	Gio Linh	15 phòng	16-18	2376a/QĐ-UBND 30/10/2015	45.500	45.500	29.692	27.022	2.670 + XSKT, SDĐ			
-	Trường THPT Đông Hà, Hạng mục: Nhà hiệu bộ; Nhà đa năng, Nhà học và thực hành	Đông Hà	3.108m2	2017-2019	2757/QĐ-UBND 30/10/2016	19.971	19.971	15.171	14.617	554 + XSKT			
-	Trường THPT Trần Thị Tâm, Hải Lăng. Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	Hải Lăng	780m2	2017-2019	2758/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	5.800	5.800	5.236	5.150	86 HT			
-	Trường THPT Lao Bảo, huyện Hướng Hóa. Hạng mục: Nhà học thực hành và sân bê tông	Hướng Hóa	1.080m2	2017-2019	2759/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	8.580	8.580	7.314	6.700	614 + XSKT			
-	Trường THPT Ché Lan Viên, Cam Lộ. Hạng mục: Nhà hiệu bộ các hạng mục phụ trợ	Cam Lộ	805m2	2017-2019	2760/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	8.330	8.330	6.012	6.000	12 + XSKT			
-	Trường THCS Hải Chánh	Hải Lăng	575m2	16-17	494/QĐ-UBND ngày 15/3/2016	3.395	730	588	535	53 Đối ứng			
-	Trường THCS Hội Yên	Hải Lăng	578m2	16-17	540/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	4.574	1.160	860	844	16 Đối ứng			
-	Trường THCS Triệu Trung	Triệu Phong	6 phòng học, 395m2	16-17	495/QĐ-UBND ngày 15/3/2016	4.063	990	882	863	19 Đối ứng			



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
						Tổng số	Trong đó: NSDP						
-	Trường THCS Gio Mai	Gio Linh	575m2	16-17	541/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	3.735	875	913	879	34	Đối ứng		
-	Trường THPT Bùi Dục Tài, huyện Hải Lăng	Hải Lăng		18-20		33.386	33.386	10.800	2.000	8.800	+ XSKT		
-	Nhà học lý thuyết Trường THPT Đakrông	Đakrông		18-20		9.000	9.000	8.900	4.600	4.300	+ XSKT		
-	Nâng cấp và xây mới trường Mầm non Sao Mai, Đông Hà	Đông Hà		18-20		9.000	9.000	7.500	4.100	3.400	+ XSKT		
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị Triệu Phong	Triệu Phong		18-20		6.000	6.000	4.500	2.000	2.500	+ XSKT		
-	Nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng Y tế	Đông Hà		18-20		8.000	8.000	6.000	2.790	3.210	+ XSKT		
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	Đông Hà		18-20		4.000	4.000	5.999	3.020	2.979			
-	Hội trường Sở Giáo dục và Đào tạo	Đông Hà		18-20		8.000	8.000	8.000	3.000	5.000			
-	Cải tạo ký túc xá Trường PTDT nội trú tỉnh	Đông Hà		18-20		1.200	1.200	1.000	700	300			
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Đông Hà	Đông Hà		18-20		3.000	2.000	2.000	0	2.000			
-	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	Toàn tỉnh		19-20		29.940	4.700	4.700	1.500	3.200			
-	Nhà học Thực hành Trường THPT thị xã Quảng Trị	Quảng Trị		18-20				3.000	0	3.000			
-	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	Triệu Phong		18-20				1.880	1.280	600			
II CẤP HUYỆN					171.411	117.226	112.392	83.678	28.714				
1	Huyện Hướng Hóa				16.560	11.800	10.117	7.118	2.999				
-	Trường PTDT bán trú THCS Hướng Phùng, Hạng mục: Nhà bán trú 2 tầng	Hướng Phùng	16 phòng bán trú, 780m2	17-19	2775/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.560	6.000	6.017	4.218	1.799			

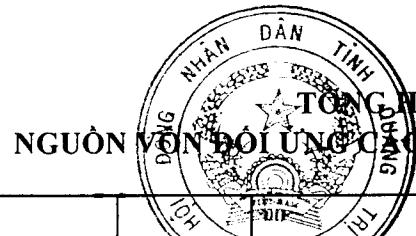
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
					Tổng số	Trong đó:	NSDP								
-	Trường PTDT bán trú TH & THCS Hướng Lập, Hạng mục: Nhà bán trú 2 tầng	Hướng Lập	10 phòng bán trú, 512m2	17-19	3590/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND huyện Hướng Hóa	5.000	4.000	3.500	2.900	600					
-	Trường Tiểu học số 2 Khe Sanh, huyện Hướng Hóa	Khe Sanh				4.000	1.800	600		600					
2	Huyện Đakrông					15.500	12.400	10.300	7.100	3.200					
-	Trường Mầm non Triệu Nguyên. Hạng mục 04 phòng học	Triệu Nguyên	4 phòng học, 411m2	17-19	2105/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	3.500	2.800	2.300	2.100	200	+ XSKT				
-	Trường Tiểu học thị trấn Krông Klang. Hạng mục 08 phòng học	TT Krông Klang	8 phòng học, 681m2	17-19	2107/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	5.000	4.000	2.900	2.300	600	HT				
-	Trường PTDT bán trú Tà Long	Tà Long	834m2	18-20	2749a/QĐ-UBND 28/10/2016	7.000	5.600	5.100	2.700	2.400					
3	Huyện Cam Lộ					27.579	19.800	16.200	12.675	3.525					
-	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Cam An	6 phòng học	16-18	456/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND huyện Cam Lộ	4.545	3.500	3.500	3.000	500					
-	Trường THCS Lê Hồng Phong	Cam Tuyên	6 phòng học	16-18	471/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND huyện Cam Lộ	4.834	3.800	3.800	3.300	500					
-	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, Hạng mục: Nhà học 2 tầng	Cam Thùy	787m2	17-19	3983/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	5.000	4.000	3.100	2.150	950	+ XSKT				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
						Tổng số	Trong đó: NSDP						
-	Trường Mầm non Hoa Hồng, Hạng mục: Nhà học 2 tầng	Cam Hiếu	804m2	17-19	3984/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	5.000	4.000	2.500	2.150	350 + XSKT			
-	Trường Mầm non Hoa Mai, xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	Cam Nghĩa	06 phòng	18-19	2677/QĐ-UBND 14/11/2018 của UBND huyện	4.200	1.500	700	0	700 Đổi ứng VNPT			
-	Trường THCS Lê Thé Hiếu, Hạng mục: Nhà học 2 tầng	Cam Chính	744m2	17-19	3981/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	4.000	3.000	2.600	2.075	525			
4	Huyện Hải Lăng					16.417	9.700	9.700	6.950	2.750			
-	Trường THCS Hải Xuân, Hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn	Hải Xuân	8 phòng học, 974m2	17-19	2678 /QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.600	3.800	3.800	2.550	1.250			
-	Trường Mầm non Hải Chánh, Hạng mục: Nhà 2 tầng	Hải Chánh	695m2	17-19	867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hải Lăng	4.942	2.950	2.950	2.250	700			
-	Trường THCS Hội Yên, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Hải Quế	6 phòng học	17-19	868/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hải Lăng	4.875	2.950	2.950	2.150	800			
5	Huyện Triệu Phong					15.000	9.100	9.600	6.200	3.400			
-	Trường THCS Triệu Sơn, Hạng mục: Nhà học thực hành	Triệu Sơn	764m2	17-19	1118/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu Phong	5.000	3.050	3.050	2.600	450			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
					Tổng số	Trong đó: NSDP									
-	Trường Mầm non trung tâm xã Triệu Hòa	Triệu Hòa	654m2	17-19	1119/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND h. Triệu Phong	5.000	3.050	3.050	2.600	450					
-	Trường Tiểu học Triệu Sơn	Triệu Sơn				5.000	3.000	3.500	1.000	2.500					
6	Huyện Gio Linh					26.900	19.359	19.143	14.259	4.884					
-	Trường THCS Trung Hải	Gio Linh	1.10,7m2	16-18	1462/QĐ-UBND 28/6/2016	8.900	7.159	6.943	6.459	484					
-	Trường THCS Thị trấn Gio Linh, Hạng mục: Nhà 3 tầng 12 phòng học	Gio Linh	12 phòng học, 1.070m2	17-19	2747/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	4.200	4.200	2.700	1.500					
-	Trường mầm non Hoa Mai, Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học	Gio Linh	6 phòng học, 832m2	17-19	2748/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.000	4.400	4.400	2.700	1.700					
-	Trường Tiểu học Linh Hải, Hạng mục: Nhà bán trú, căng tin, phòng học Tiếng Anh	Linh Hải	731m2	17-19	6817/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND h. Gio Linh	5.000	3.600	3.600	2.400	1.200					
7	Huyện Vĩnh Linh					38.645	24.850	19.396	15.776	3.620					
-	Trường Mầm non xã Vĩnh Tú	Vĩnh Tú	6 phòng học	2016-2018	1310/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	6.351	3.500	3.259	3.100	159					
-	Trường Mầm non xã Vĩnh Chấp	Vĩnh Chấp	6 phòng học	2016-2018	1312/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	5.573	3.500	3.137	3.026	111					
-	Trường Tiểu học Cửa Tùng	TT Cửa Tùng	10 phòng học	2016-2018	1311/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	5.521	3.500	3.500	3.000	500					
-	Trường THCS Nguyễn Trãi, Hạng mục: Nhà 2 tầng 10 phòng học	TT Hồ Xá	10 phòng học, 1.008m2	17-19	2773/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.500	6.000	3.450	2.800	650	+ XSKT				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
						Tổng số	Trong đó: NSDP						
-	Trường THCS Trần Công Ái, Hạng mục: Nhà học bộ môn và phòng chức năng	Vĩnh Tú	6 phòng học, 614m2	17-19	3271/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh	3.700	2.050	2.050	1.950	100			
-	Trường MN số 2 Vĩnh Lâm (cụm Tiên Mỹ), Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Vĩnh Lâm	6 phòng học, 760m2	17-19	3270/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh	5.000	2.300	2.300	1.900	400			
-	Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Hòa (Cụm Đơn Dương), Hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học	Vĩnh Linh	8 phòng học	18-20	1527/QĐ-UBND 07/6/2017	5.000	4.000	1.700	0	1.700			
8	Thành phố Đông Hà					8.150	5.700	13.150	9.300	3.850			
-	Trường Tiểu học Phan Bội Châu, Hạng mục: Nhà học 2 tầng	Đông Hà	10 phòng học, 1.045m2	17-19	2765/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	5.500	3.300	4.900	4.400	500 + XSKT			
-	Trường Tiểu học Hàm Nghi	Đông Hà		2017	2680/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.150	900	1.150	900	250			
-	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đông Hà						5.500	3.000	2.500			
-	Trường THCS Phan Đình Phùng	Đông Hà				1.500	1.500	1.500	1.000	500			
-	Trường Tiểu học Hàm Nghi, TP Đông Hà. Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Đông Hà						100		100			
9	Thị xã Quảng Trị					6.660	4.517	4.786	4.300	486			
-	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Tự Trọng	TX Quảng	971m2, 6 phòng	16-18	2088/QĐ-UBDN ngày 01/9/2016	6.660	4.517	4.386	4.300	86			
-	Sửa chữa phòng học và một số hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và THCS Lương Thế Vinh	TXQT						400	0	400			
B	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ					46.129	44.375	28.402	16.293	12.109			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
					Tổng số	Trong đó: NSDP								
-	Trạm ứng dụng Khoa học công nghệ Bắc Hướng Hóa	Hướng Hóa	150 ha	17-19	2756/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	19.129	19.129	15.471	7.971	7.500				
-	Thiết bị đo lường thử nghiệm phụ vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	Thiết bị	16-19	2755/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	27.000	25.246	12.931	8.322	4.609				



Biểu số 3

**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGUỒN VỐN ĐỒI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA THUỘC TRÁCH NHIỆM NGÂN SÁCH TẬP TRUNG**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đồi ứng								
	TỔNG SỐ					5.753.949	1.626.701	529.569	172.698	112.965	59.733				
A	Các dự án do UBND tỉnh làm cơ quan chủ quản					3.900.822	715.866	330.531	113.887	83.731	30.156				
1	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông	Đông Hà, Hướng Hóa	02 đô thị	2013-2021	2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 1073/QĐ-UBND 13/5/2019	2.446.067	436.441	216.645	52.226	37.206	15.020	KH trung hạn đã được điều chỉnh			
2	Dự án Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Long-Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh (Italia)	Vĩnh Linh	2.000 m ³ /ngày.đêm	2014-2015	1224/QĐ-UBND ngày 13/7/2010; 1013/QĐ-UBND ngày 28/5/2014	14.008	10.861	1.000	1.000	0	1.000				
3	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị	TP, HL, GL, VL, CL, ĐK, HH	3 Hợp phần	2017-2022	2293/Ttg-QHQT ngày 20/12/2016; 998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017	998.150	174.620	80.700	38.571	26.949	11.622	KH trung hạn đã được điều chỉnh			
4	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	500 giường bệnh	2016-2018	1971/QĐ-UBND ngày 14/9/2015; 2010/QĐ-UBND ngày 24/7/2017	319.151	28.198	8.198	8.198	6.954	1.244				
5	Dự án Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị	toàn tỉnh	3 Hợp phần	2013-2017	2241/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 152/QĐ-UBND ngày 30/01/2013	73.707	16.007	1.601	1.601	923	678				
6	Dự án Đường nối Cầu Đại Lộc với Quốc lộ 1A	TP, ĐH	2.080,47 m	2013-2015	1636/QĐ-UBND ngày 01/9/2013; 1750/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	49.739	49.739	22.387	12.291	11.699	592				
B	Các dự án nhóm Ô					1.853.127	910.835	199.038	58.811	29.234	29.577				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng								
1	Dự án quản lý thiên tai (WB5)	VL, TP, QT	Nâng cấp hồ Triệu Thượng 1,2; Việt Yên- Vĩnh Phước; Phước Môn, xã Hải Lệ	2012-2017	1370/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/6/2012	192.229	35.443	19.207	18.907	13.784	5.123				
2	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Quảng Trị (JICA)	HH, GL, HL, TP	Trồng rừng phòng hộ 2.900 ha, bảo vệ 2.500 ha, khoanh nuôi tái sinh 1.700 ha	2012-2021	319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012; 1405/QĐ-UBND ngày 08/8/2012	288.069	42.620	41.620	11.226	8.950	2.276				
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị	VL, GL, TP, HL		2017-2023	1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017	428.900	428.900	55.833	14.972	2.000	12.972				
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	VL, CL, GL, ĐK, HH, TP, HL	Xây dựng 99,92 km đường; Bảo dưỡng thường xuyên 2.459km; XD, nắp cống, cải tạo 52 cầu (tổng chiều dài 2.213m)	2016-2021	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	534.769	331.769	10.275	10.275	4.500	5.775				
5	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	Xây dựng các trạm y tế	2020-2024	324/QĐ-TTg ngày 23/3/2019, 1371/QĐ-BYT ngày 16/4/2019, 710/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	151.049	31.035	31.035	1.500	1.500	Bổ sung kế hoạch trung hạn				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bối cảnh đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng								
6	'Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiêu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiêu dự án Quảng Trị	Gio Linh	Xây dựng bến tắm công đồng; Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh môi trường; Công trình tôn tạo tài nguyên môi trường; Thiết bị công cộng phục vụ hoạt động bến tắm	2018- 2024	1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018, 2484/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	258.111	41.068	41.068	1.931	1.931	Bổ sung kế hoạch trung hạn				



Biểu số 4

**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐOÎ PHÂN CẤP DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Đã bồi trí đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch 2020		Ghi chú
						TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	Tổng số
	TỔNG CỘNG					1.769.221	263.732	251.833	89.801	169.299	65.257	82.634	24.544	
1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							11.200	0	9.100	0	2.100	0	
2	QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH							54.255	15.468	49.314	15.468	4.941	0	
3	NÔNG LÂM NGHIỆP THỦY SẢN					331.866	18.531	14.431	7.931	6.999	4.000	7.532	3.931	
-	Kè chống xói lở, chỉnh trị dòng chảy, tích nước thôn Thượng Lâm, đường ống cùu hai bờ sông huyện Cam Lộ (giai đoạn 1)	Cam Lộ		2013	769a/QĐ-UBND 26/4/2011 1260/QĐ-UBND 24/6/2014	310.000	7.931	7.931	7.931	4.000	4.000	3.931	3.931	
-	Trung tâm khuyến nông - khuyến lâm tinh	Đông Hà	500 m2	18-20	2911/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.000	3.000	3.000	0	2.899	0	101	0	
-	Xử lý sạt lở khẩn cấp bờ sông Hiếu thuộc địa bàn phường Đông Giang, thành phố Đông	Đông Hà	50 m	19-20	1651/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	4.866	4.000	3.000	0	0	0	3.000	0	
-	Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh	Hải Lăng	2000 m3/ngày đêm	19-20		14.000	3.600	500	0	100	0	500	0	CBDT
4	CÔNG NGHIỆP - CẤP ĐIỆN - CẤP NƯỚC					177.439	48.600	12.100	0	4.500	0	7.600	0	
-	Cáp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020	Toàn tỉnh	87 thôn	15-20	2393/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	148.000	22.200	3.000	0	1.500	0	1.500	0	
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu tái định cư Ka Tăng, thị trấn Lao Bảo	Hương Hóa	3225m	2014-2016	2434/QĐ-UBND ngày 17/6/2014	2.865	2.400	1.400	0	0	0	1.400	0	
-	Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Cam Lộ	Cam Lộ	3 km	18-20	2419/QĐ-UBND 1/9/2017	4.500	3.500	3.500	0	2.000	0	1.500	0	
-	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	2392 m2	18-20	1071/QĐ-UBND 13/5/2019	10.000	10.000	2.000	0	500	0	1.500	0	
-	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuyền Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	2392 m2	18-20	1711/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	7.500	7.500	1.000	0	500	0	500	0	
-	Xây dựng CSHT cụm công nghiệp Hải Chánh - Hạng mục: Tuyến đường giao thông RD-5	Hải Lăng	698m	20-21		4.574	3.000	1.200		0		1.200		
5	GIAO THÔNG					1.109.921	128.598	106.998	66.402	68.091	45.789	38.907	20.613	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Đã bố trí đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch 2020		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Cầu An Mô	Triệu Phong	200 m	2011-2015	1516/QĐ-UBND 27/8/2012 911/QĐ-UBND 14/5/2015	128.650	24.882	24.882	24.882	15.595	15.595	9.287	9.287	
-	Đường tránh lũ, cùu hộ và phát triển kinh tế phía Tây huyện Triệu Phong và phía Nam huyện Cam Lộ	Triệu Phong	8.200m	2011-2015	247/QĐ-UBND 15/2/2011 1511/QĐ-UBND 22/7/2014	350.000	21.820	22.220	22.220	17.042	17.042	5.178	5.178	
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm, thành phố Đông Hà	Đông Hà	345m	15-17	191/QĐ-UBND ngày 15/3/2016	14.996	14.996	7.996	0	4.802	0	3.194	0	
-	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường cùu hộ, cùu nạn, đoạn từ thương lưu cầu Thạch Hãn đến đập Trầm	Quảng Trị	11.000m	2011-2015	951a/QĐ-UBND 3/6/2010 2115/QĐ-UBND 10/11/2010 550/QĐ-UBND 5/4/2013	327.960	19.300	19.300	19.300	13.152	13.152	6.148	6.148	
-	Via hè đường 2/4 huyện Gio Linh	Gio Linh	2,5 km	19-20	2096/QĐ-UBND 16/7/2018 (của UBND huyện GL)	1.600	1.600	1.600	0	1.000	0	600	0	
-	Đường và cầu Trung Yên, xã Triệu Đô, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	Đường: 750m; cầu 86m	18-20	1198/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	8.199	6.000	6.000	0	2.500	0	3.500	0	
-	Đường liên xã Đakrông - Mò Ó - Triệu Nguyên - Ba Lòng, huyện Đakrông.	Đakrông	20,3 km	17-21	1934/QĐ-UBND 15/8/2016	135.000	3.000	3.000	0	1.500	0	1.500	0	
-	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông	Đakrông	7 tuyến đường, 5 tuyến điện	18-20	2513/QĐ-UBND 30/10/2018	19.060	5.000	5.000	0	2.500	0	2.500	0	
-	Đường vào khu sản xuất tập trung thôn Tà Đủ, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	2450 m	19-20	3615/QĐ-UBND ngày 17/9/2018;	4.600	2.000	2.000	0	0	0	2.000	0	
-	Nâng cấp hệ thống đường giao thông TX Quảng Trị	Quảng Trị	26 tuyến đường	18-20	440/NQ-HĐND 27-10-2016 1915/QĐ-UBND 12/7/2017	119.856	30.000	15.000	0	10.000	0	5.000	0	
6	THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG					102.992	29.000	25.159	0	16.500	0	8.659	0	
-	Dự án công nghệ thông tin Tỉnh ủy	Toàn tỉnh	thiết bị	18-20	27/QĐ-TU ngày 16/11/2015	6.000	6.000	6.000	0	4.500	0	1.500	0	
-	Trung tâm truyền hình kỹ thuật số và một số hạng mục phụ trợ Đài PT-TH tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	3.388 m2	15-17	2349/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	50.000	15.000	13.500	0	9.000	0	4.500	0	
-	Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị	Đông Hà			2782/QĐ-UBND 31/10/2017	46.992	8.000	4.000	0	3.000	0	1.000	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Đã bù trí đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch 2020		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Mua sắm trang thiết bị nội thất Đài PT-TH tỉnh Quảng Trị	Đông Hà						1.659		0		1.659	0	
7	VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH					16.403	14.403	11.341	0	6.811	0	4.530	0	
-	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa trung tâm huyện Cam Lộ	Cam Lộ	2 tầng	18-20	2733/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	5.000	5.000	0	4.000	0	1.000	0	
-	Sửa chữa dàn mái Sân vận động Đông Hà	Đông Hà	Cải tạo	18-19	2598/QĐ-UBND ngày 7/11/2018	6.403	6.403	3.341	0	1.811	0	1.530	0	
-	Nhà thi đấu tỉnh	Đông Hà	Cải tạo	18-19	2980/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.000	3.000	3.000	0	1.000	0	2.000	0	
8	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					26.600	20.600	14.100	0	6.500	0	7.600	0	
-	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Quảng trường và khuôn viên Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	Đông Hà	7363 m2	19-20	2986/QĐ-UBND 31/10/2019	12.600	12.600	6.100	0	500	0	5.600	0	
-	Trụ sở UBMTTQVN và các đoàn thể huyện Gio Linh	Gio Linh	900 m2	18-20	2930/QĐ-UBND 30/10/2017	14.000	8.000	8.000	0	6.000	0	2.000	0	
9	AN NINH QUỐC PHÒNG					4.000	4.000	2.249	0	1.484	0	765	0	+ Dự phòng NSDP
-	Công trình CH5-02	MẬT	MẬT	19-20	MẬT	4.000	4.000	2.249	0	1.484	0	765	0	


 Biểu số 05
TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐÓI DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Kế hoạch đã giao đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	348.134	293.046	55.088	
1	Thành phố Đông Hà	66.570	55.914	10.656	
2	Thị xã Quảng Trị	28.720	24.115	4.605	
3	Huyện Hải Lăng	33.799	28.490	5.309	
4	Huyện Triệu Phong	32.666	27.559	5.107	
5	Huyện Gio Linh	31.947	26.974	4.973	
6	Huyện Vĩnh Linh	35.738	30.171	5.567	
7	Huyện Cam Lộ	18.032	15.231	2.801	
8	Huyện Đakrông	46.626	39.133	7.493	
9	Huyện Hướng Hóa	47.513	40.052	7.461	
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	6.523	5.407	1.116	



Biểu số 06

**TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH 2020
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG CỘNG											
A	CÁP TỈNH QUẢN LÝ					3.047.035	2.586.398	2.305.207	1.512.906	920.000	
I	THU TẠI ĐÔNG HÀ					3.047.035	2.586.398	880.447	438.146	570.000	
1	Đo vẽ địa chính và quy hoạch phát triển đất					1.981.606	1.887.094	735.647	438.146	400.000	
2	Thực hiện dự án										
2.1	Phân bổ chi tiết					1.981.606	1.887.094	611.147	369.646	320.000	
a	Bố trí các công trình phát triển quy hoạch					1.618.025	1.587.605	528.851	345.646	168.000	
-	Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà (giai đoạn 1)	Đông Hà	5,178 Km	2011-2021	1433/QĐ-UBND ngày 05/08/2010; 2795/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 870/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 2831/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 3389/QĐ-UBND 8/12/2017	189.127	158.707	107.016	74.996	28.000	Bổ sung trung hạn
-	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	Đông Hà	78ha	2011-2017	1609/QĐ-UBND ngày 05/08/2011	334.014	334.014	148.291	127.240	18.000	
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc sông Hiếu	Đông Hà	30ha	2016-2020	2372/QĐ-UBND ngày 31/10/2015; 1829/QĐ-UBND ngày 04/8/2016	196.000	196.000	181.196	106.196	75.000	Trong đó: Trả nợ vốn vay 23 tỷ đồng

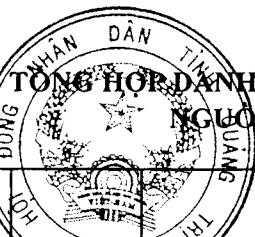
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
					Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Khu đô thị phía Đông đường Thành Cố	Đông Hà	5,43ha	2017-2019	2784/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.108	45.108	46.534	34.534	12.000 Bổ sung trung hạn
-	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	41,6ha	2020-2025	13/NQ-HĐND ngày 20/7/2019	443.876	443.876	17.030	530	16.500
-	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	Đông Hà	25ha	2020-2025		155.000	155.000	3.600	600	1.000 2067/UBND-NV ngày 05/7/2013; 239/QĐ-UBND ngày 02/02/2018
-	Khu đô thị thương mại – dịch vụ Nam Đông Hà	Đông Hà	12,2ha	2019-2020		8.000	8.000	8.000		5.500 4216/UBND-TN ngày 16/9/2019
-	Via hè các tuyến đường Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 1 (Lát via hè một số tuyến chính tại các khu đô thị giai đoạn 1, giai đoạn 2)	Đông Hà	26ha	2020-2023		29.600	29.600	9.134	1.000	5.000 4608/UBND-TN ngày 08/10/2019
-	Khu đô thị Nam sông Hiếu	Đông Hà	18 ha	2020-2025		150.000	150.000	1.550	550	500 1911/UBND-TN ngày 10/5/2017
-	Nghĩa trang phục vụ di dời mộ Khu vực Bắc sông Hiếu	Đông Hà	10 ha	2020-2022		14.500	14.500	3.000		3.000 1557/UBND-TN ngày 12/4/2019
-	Công viên cây xanh khu vực Bắc sông Hiếu	Đông Hà	1,6ha	2020-2022		14.500	14.500	3.000		3.000 5259/UBND-TN ngày 21/11/2018
-	Công viên mini Phường 2, thành phố Đông Hà	Đông Hà	0,2ha	2020-2021		3.200	3.200	400		400 4572/UBND-TN ngày 07/10/2019
-	Khu đô thị Tân Vĩnh (phản tái cơ cấu của dự án Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3)	Đông Hà	10ha	2021-2023		35.100	35.100	100		100 124/TB-UBND ngày 27/8/2019
b	Công trình phát triển KTXH của tỉnh					363.581	299.489	82.296	24.000	91.700
-	Đường nối từ đường xung quanh Trung tâm dịch vụ hội nghị tỉnh đến đường vào Hồ Trung Chí	Đông Hà	230m	2019-2020	1948/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	2.085	2.085	2.085	500	1.500 HT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
Tổng số	Trong đó: NSDP										
-	Đường nối từ Kíết 42 đường Lương Ngọc Quyến đến Kíết 317/QL.9	Đông Hà	40 m			200	200	200		200	HT
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ Lê Lợi đến Hùng Vương)	Đông Hà	700m	2019-2021	2335/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	14.893	14.893	8.500		8.500	
-	Điện chiếu sáng đường Trần Bình Trọng (đoạn từ QL.9 đến đường Điện Biên Phủ)	Đông Hà	3,1km	2020-2021		11.500	11.500	5.000		5.000	2325/UBND-TN ngày 28/5/2019
-	Via hè đường Hùng Vương (đoạn từ Ngô Quyền đến Điện Biên Phủ)	Đông Hà	2,4km	2020-2021		25.000	25.000	5.000		3.000	4608/UBND-TN ngày 08/10/2019
-	Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến QL.9)	Đông Hà	0,7km	2020-2023		64.000	64.000	5.100		5.100	77/TB-UBND ngày 17/7/2018
-	Hoàn thiện hạ tầng đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đường NTT đến đường Điện Biên Phủ)	Đông Hà	2,4km	2021-2024		20.000	20.000	200		200	CBĐT
-	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà	Đông Hà	8 ha	18-20	2787a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	18.427	11.060	6.000	500	3.000	Bổ sung trung hạn
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm, TP Đông Hà	Đông Hà	345m	2015-2016	2004/QĐ-UBND 28/9/2011	14.996	14.996	3.500	3.000	500	
-	Xây dựng hệ thống đường giao thông thành phố Đông Hà	Đông Hà		2016-2020	2000/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	110.486	110.486	29.200	20.000	9.200	Bổ sung trung hạn
-	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu dân cư khu phố 5, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà	Đông Hà		2019-2020	2985/QĐ-UBND ngày 31/10/2017			1.400		1.400	Bổ sung trung hạn
-	Đường gom qua đường sắt từ xã Hải Lâm đến Hải Trường, huyện Hải Lăng	Hải Lăng		2019-2020	2206/QĐ-UBND ngày 14/8/2018			3.000		3.000	Bổ sung trung hạn
-	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuyền Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	468 m2	18-20	241/QĐ-UBND ngày 29/01/2019	7.500	7.500	1.200		4.500	Bổ sung trung hạn
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Sở Tài nguyên-Môi trường	Đông Hà	897 m2	2020-2021		9.969	8.269	5.011		4.000	Bổ sung trung hạn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
					Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Đường Hà Huy Tập thị trấn Khe Sanh	Hướng Hóa	2.231 m	2019-2020	1264/QĐ-UBND ngày 11/6/2018	8.500	7.000	4.400	4.400	Bổ sung trung hạn
-	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội nông dân tỉnh	Đông Hà		2020		1.000	1.000	1.000	1.000	
-	Nhà văn hóa trung tâm thành phố Đông Hà	Đông Hà				55.025	1.500	1.500	1.500	
-	Bổ trí cho các dự án vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho chính quyền địa phương và trả nợ vay ngân hàng phát triển								35.700	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết
2.2	<i>Phân bổ sau</i>								60.300	Phân bổ khi các dự án hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định
II	THU TẠI KHU KINH TẾ TMĐT LAO BẢO					199.167	36.696	14.000	0	14.000
1	<i>Đo vẽ địa chính và quỹ phát triển đất</i>							2.800		2.800
2	<i>Thực hiện dự án</i>					199.167	36.696	11.200	0	11.200
-	CSHT Khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành (GĐ1)	Hướng Hóa		2013-2015	2812/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	59.412	5.941	2.400		2.400
-	Hoàn thiện CSHT một số tuyến chính tại KKT thương mại đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 2)	Hướng Hóa		2016-2020	2383/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	121.691	12.691	3.600		3.600
-	Công chính KCN Quán Ngang	Gio Linh		2014-2016	2448/QĐ-UBND ngày 21/10/2014	5.599	5.599	1.200		1.200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
						Tổng số	Trong đó: NSDP						
-	Rà phá bom, mìn, vật liệu nổ Khu A thuộc Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	Vĩnh Linh	140,84 ha	2014-2015	2244/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	12.465	12.465	4.000		4.000			
III	THU TẠI CÁC KHU ĐẤT GIAO CHO DOANH NGHIỆP					1.065.429	699.304	144.800	0	156.000			
1	<i>Đo vẽ địa chính và quy hoạch triển đất</i>							31.200	0	31.200			
2	<i>Thực hiện dự án</i>					1.065.429	699.304	113.600	0	124.800			
2.1	<i>Phân bô đợt 1</i>					902.555	550.004	59.000	0	57.800			
-	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	41,6ha	2020-2025	13/NQ-HĐND ngày 20/7/2019	443.876	443.876	11.000		11.000			
-	Cầu kết nối khu đô thị Bắc sông Hiếu với trung tâm thành phố Đông Hà thuộc dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông	Đông Hà	327m	2019-2021	447/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 và 814/QĐ-UBND ngày 12/4/2019	334.366	53.386	25.000		25.000			
-	Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	18.500 ha	2016-2020	639/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	104.742	44.742	15.000		15.000			
-	Xây dựng hệ thống camera giám sát trật tự an toàn giao thông, kết hợp giám sát an ninh trật tự tại các khu vực trọng yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh		2019-2021	2631/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	14.997	5.000	5.000		5.000			
-	Xây dựng CSHT cụm công nghiệp Hải Chánh - Hạng mục: Tuyến đường giao thông RD-5	Hải Lăng	698 m	2020-2021		4.574	3.000	3.000		1.800			
2.1	<i>Phân bô sau (theo thứ tự ưu tiên và đảm bảo đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định)</i>					162.874	149.300	54.600		67.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bồi trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
Tổng số	Trong đó: NSDP									
-	GPMB, tạo quỹ đất sạch để đấu giá các khu đất công cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất	Đông Hà		2018-2020		6.800	6.800			
-	Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến QL.9)	Đông Hà	0,7km	2020-2023		64.000	64.000			
-	Hệ thống thoát nước dọc đường Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà (đoạn km1+781 - km2+860)	Đông Hà	1.079m	2020		5.500	5.500			4496/UBND-CN ngày 01/10/2019
-	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc các Ban Đảng, nhà công vụ	Đông Hà		2020-2022		14.000	14.000			
-	Cải tạo nhà khách Tỉnh ủy	Đông Hà		2020-2021		12.000	12.000			
-	Cầu Bến Lội, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	45m	2020-2021		18.000	18.000			
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Hải Chánh - Hạng mục: Tuyến đường giao thông RD05	Hải Lăng	698m	2020-2021		4.574	3.000			
-	Đường gom các lối đi tự mở đường ngang qua đường sắt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	11,5 km	2020-2024		38.000	26.000			5049/UBND-CN ngày 31/10/2020
B	CÁP HUYỆN QUẢN LÝ							1.424.760	1.074.760	350.000
1	Thành phố Đông Hà							562.700	422.700	140.000
2	TX. Quảng Trị							143.000	123.000	20.000
3	Huyện Vĩnh Linh							184.089	137.089	47.000
4	Huyện Hướng Hóa							91.730	80.730	11.000
5	Huyện Gio Linh							91.070	66.070	25.000
6	Huyện Cam Lộ							102.402	62.402	40.000
7	Huyện Hải Lăng							143.035	103.035	40.000
8	Huyện Triệu Phong							78.856	58.856	20.000
9	Huyện Đakrông							27.878	20.878	7.000



Biểu số 7

**TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH 2020
NGUỒN VỐN XỎ SÓ KIÊN THIỆT**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các NSDP)	Trong đó:				
TỔNG SỐ											
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO					244.781	159.702	112.033	68.963	40.000	
1	Cấp tỉnh					91.239	81.171	28.938	10.922	15.446	
-	Giảng đường đa năng Trường Cao đẳng y tế	Đông Hà	1.849,8 m ²	16-18	642/QĐ-UBND 31/3/2016	16.000	16.000	2.472	1.472	1.000	+ NSTT
--	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị Triệu Phong	Triệu Phong				6.000	6.000	1.400	0	1.400	+ NSTT
-	Trường THPT Đông Hà, Hạng mục: Nhà hiệu bộ; Nhà đa năng, Nhà học và thực hành	Đông Hà	3.108m ²	2017-2019	2757/QĐ-UBND 30/10/2016	19.971	19.971	4.462	2.800	1.662	+ NSTT
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Đông Hà	Đông Hà		2020		3.000	1.000	1.000	0	1.000	+ NSTT
-	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	Triệu Phong		2019-2020	2508/QĐ-UBND 30/10/2018	6.500	6.500	4.000	1.500	2.230	Bổ sung trung hạn
-	Trường THPT Nguyễn Huệ, Thị xã Quảng Trị	Quảng Trị		2020				4.154	0	2.154	Đối ứng Bảo Việt
	Các hạng mục phụ trợ Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	Đông Hà		2020				700	0	700	
2	Phân cấp về cho Huyện					39.768	31.700	10.750	5.150	5.300	
2.1	Huyện Hướng Hóa					12.560	10.000	1.500	1.200	300	
-	Trường PTDT bán trú THCS Hướng Phùng, Hạng mục: Nhà bán trú 2	Hướng Hóa	16 phòng bán trú	17-19	2775/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.560	6.000	1.000	750	250	+ NSTT, NS huyện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bồi trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
						Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSDP								
-	Trường PTDT bán trú TH & THCS Hướng Lập, Hạng mục: Nhà bán trú 2 tầng	Hướng Hóa	512m2	17-19	3590/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND huyện Hướng Hóa	5.000	4.000	500	450	50	+NSTT, NS huyện				
2.2	Huyện Cam Lộ					4.200	4.200	1.000	500	500					
-	Trường Mầm non Hoa Mai, xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	Cam Lộ			2677/QĐ-UBND 14/11/2018 của UBND huyện	4.200	4.200	1.000	500	500	Đối ứng VNPT				
2.3	Huyện Hải Lăng					4.500	2.000	2.000	700	1.300					
-	Trường Tiểu học Càng, Hải Chánh	Hải Lăng				4.500	2.000	2.000	700	1.300	+NSTT, NS huyện				
2.4	Huyện Triệu Phong					0	0	900	0	600	0				
-	Trường Tiểu học và THCS xã Triệu Đô, huyện Triệu Phong	Triệu Phong						900	0	600	+NSTT, NS huyện				
2.5	Huyện Gio Linh					6.000	5.000	1.000	0	1.000					
-	Trường Mầm non Hải Thái, huyện Gio Linh	Gio Linh				6.000	5.000	1.000	0	1.000	Hỗ trợ huyện				
2.6	Huyện Vĩnh Linh					7.500	6.000	2.550	1.750	800					
-	Trường THCS Nguyễn Trãi, Hạng mục: Nhà 2 tầng 10 phòng học	Vĩnh Linh	10 phòng học, 1.008m2	17-19	2773/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.500	6.000	2.550	1.750	800	+NSTT, NS huyện				
2.7	Thành phố Đông Hà					500	500	500	0	500					
-	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đông Hà				500	500	500	0	500					
2.8	Thị xã Quảng Trị					4.508	4.000	1.300	1.000	300					
-	Trường Tiểu học Kim Đồng, Hạng mục: Nhà 8 phòng học	TXQT	8 phòng học, 731,6m2	17-19	1347/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TXQT	4.508	4.000	1.300	1.000	300	+NSTT, NS huyện				
B	Y TẾ					133.392	65.431	67.095	50.819	16.276					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
						Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSDP								
-	Trả nợ quyết toán							8.921	8.475	446					
-	Phòng khám đa khoa Khu vực Tà Rụt	Đakrông	1.566m2	15-16	2329/QĐ-UBND ngày 28/10/14	18.000	10.781	8.600	8.400	200	Hoàn thành				
-	Phòng khám Đa khoa khu vực Bò Bản	Triệu Phong	2.230m2	17-19	2778/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	25.600	25.600	23.600	15.400	8.200	+ NSTT				
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải, Hạng mục: Khối hành chính sự nghiệp	TXQT	1.246m2	17-19	2777/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	9.600	9.600	9.300	8.600	700	+ NSTT				
-	Hệ thống hút khói khu nhà 9 tầng, Bệnh viện đa khoa tỉnh	Đông Hà				3.000	3.000	2.900	2.600	300					
-	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng	Hải Lăng				1.500	1.500	1.580	1.000	580					
-	Sửa chữa, nâng cấp Nhà Nội, Sân, Nhi Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	TXQT			1811/QĐ-UBND 08/8/2018	1.600	1.600	1.544	1.144	400					
-	Sửa chữa, nâng cấp Khu vục khám chữa bệnh Trung tâm y tế huyện Gio Linh	Gio Linh						800	400	400					
	Sửa chữa một số hạng mục Trung tâm y tế huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa				650	650	650	500	150					
	Khoa y học nhiệt đới bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Quảng Trị			2506/QĐ-UBND 29/10/2018	8.000	8.000	4.000	2.000	2.000					
-	Trung tâm y tế huyện Cam Lộ	Cam Lộ						500	0	500	CBĐT				
-	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện, tỉnh Quảng Trị					65.442	4.700	4.700	2.300	2.400					
C	PHÚC LỢI XÃ HỘI					3.300	3.300	3.300	2.500	800					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
						Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSDP								
-	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp Bảo tàng tỉnh	Đông Hà	Cải tạo		2406/QĐ-UBND 01/9/2017	3.300	3.300	3.300	2.500	800					
D	HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC XÃ ĐỀ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI					16.850	9.800	12.700	4.722	7.478					
-	Trạm Y tế xã Triệu An, huyện Triệu Phong	Triệu Phong				3.000	900	900	450	450					
-	Hỗ trợ thiết chế văn hóa huyện Triệu Phong	Triệu Phong				1.000	900	1.900	900	1.000					
-	Chợ Hải Xuân, huyện Hải Lăng	Hải Lăng				2.850	2.000	1.000	870	130					
-	Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Hòa (Cụm Đơn Dương), Hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học	Vĩnh Linh	8 phòng học	18-20	1527/QĐ-UBND 07/6/2017	5.000	4.000	1.800	900	900					
-	Trường Tiểu học xã Hải Phúc, huyện Đakrông	Đakrông				5.000	2.000	2.000	1.602	398					
-	Trường Tiểu học và THCS Trung Sơn, huyện Gio Linh	Gio Linh						600		600					
-	Hỗ trợ thiết chế văn hóa xã Hải Lê, Thị xã Quảng Trị	Quảng Trị						700		500					
-	Hỗ trợ thiết chế văn hóa huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa						800		500					
-	Đèn tưởng niệm vua Hàm Nghi và các tướng sĩ Càn Vương kết hợp Trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng xã Cam Chính	Cam Lộ						2.000		2.000					
-	Trạm y tế xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh						1.000		1.000					



Biểu số 8

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	★ Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định CTĐT/ đầu tư			Kế hoạch 2020	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
	TỔNG CỘNG					4.598.469	664.210	130.145			
I	CÁC KHOẢN THUỘC TRÁCH NHIỆM CHUNG CỦA TỈNH					91.586	91.586	29.500			
1	Lập, thẩm định, công bố quy hoạch của tỉnh							18.000	Tổng dự toán khoảng 45 tỷ đồng		
2	Phần mềm đăng ký và quản lý hợp tác xã, hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	TK phần mềm, tạo lập CSDL và đào tạo	19-20	1418/QĐ-UBND 11/6/2019	1.586	1.586	1.500			
3	Quyết toán dự án hoàn thành					75.000	75.000	8.000	Trả nợ các công trình đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		
4	Chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025					15.000	15.000	2.000	Trong đó: Nhà văn hóa Hải Lăng; Mở rộng khuôn viên Tỉnh ủy,...		
II	ĐỐI ỨNG ODA					2.708.800	226.447	49.000			
1	Phát triển đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê kông	Đông Hà, Hướng Hóa	02 đô thị	2013-2021	2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 1073/QĐ-UBND 13/5/2019	2.446.067	216.645	45.000	Thực hiện Hạng mục Giải phóng mặt bằng và tái định cư KH 2020 bô trí 15,02 tỷ từ nguồn đối ứng các dự án ODA (thuộc KH phân bổ chi tiết 90%)		
2	Dự án Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bản Chùa	Cam Lộ			2517/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	262.733	9.802	4.000			
III	CÁC DỰ ÁN DỞ DÀNG, CÁC DỰ ÁN CHƯA ĐƯỢC BỐ TRÍ ĐỦ VỐN THEO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐƯỢC DUYỆT HOẶC THEO MỨC CAM KẾT HỖ TRỢ CỦA TỈNH					1.549.823	324.072	37.577			
1	Tàu vận chuyển hành khách huyện đảo Cồn Cỏ				3157/QĐ-UBND 16/11/2017	24.110	4.110	3.500	Trả nợ KLHT		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định CTĐT/ đầu tư			Kế hoạch 2020	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
2	Nâng cấp hệ thống đường giao thông TX Quảng Trị	Quảng Trị	26 tuyến đường	18-20	440/NQ-HĐND 27-10-2016 1915/QĐ-UBND 12/7/2017	119.856	30.000	4.000	NSTT đã bố trí 15 tỷ		
3	Xây dựng hệ thống đường giao thông thành phố Đông Hà	Đông Hà			2000/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	110.486	20.000	4.000	NSTT đã bố trí 16 tỷ		
4	Đường vào xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	Cam Lộ			2059/QĐ-UBND 30/10/2012	103.635	85.000	8.000	Đầy nhanh tiến độ hoàn thành dự án		
5	Cầu An Mô	Triệu Phong	200 m	2011- 2015	1516/QĐ-UBND 27/8/2012 911/QĐ-UBND 14/5/2015	128.650	24.882	5.000	Trả nợ KLHT		
2	Kết cầu hạ tầng CCN Krông Klang	Đakrông			1601/QĐ-UBND ngày 06/9/2013	19.668	10.000	2.000			
4	Hệ thống điện chiếu sáng đường 3/2 và đường Bùi Dục Tài, huyện Hải Lăng	Hải Lăng			2904/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	8.085	4.000	1.000			
6	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông	Đakrông			2513/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.000	9.000	1.000			
7	Nhà văn hóa thành phố Đông Hà	Đông Hà			2691/QĐ-UBND 31/12/2010; 2625/QĐ-UBND 23/12/2013	55.025	18.000	4.000	+ 1,5 tỷ đồng bố trí từ nguồn đầu giá sử dụng đất		
9	Đường tránh lũ, cứu hộ và phát triển kinh tế phía Tây huyện Triệu Phòn và phía Nam huyện Cam Lộ	Cam Lộ			247/QĐ-UBND 15/2/2011 1511/QĐ-UBND 22/7/2014	350.000	21.820	1.477			
12	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020	Toàn tỉnh			2393/QĐ-UBND 30/10/2014; 842/QĐ- UBND 24/4/2017	71.000	11.000	1.000			
13	Xây dựng Doanh trại đội cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh				22.000	10.000	1.600			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định CTĐT/ đầu tư		Kế hoạch 2020	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
					Tổng số	Trong đó: NSDP		
14	Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên	Cam Lộ			1958/QĐ-UBND ngày 27/8/2018	3.626	1.100	1.000 Trả nợ KLHT
IV	CÁC DỰ ÁN CẤP BÁCH, CÓ CHỦ TRƯỞNG CỦA LÃNH ĐẠO TỈNH VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CÁC NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG				248.260	22.105	14.068	
1	Công trình CH5-02 (giai đoạn 1)	MÂT	MÂT	MÂT	MÂT	4.000	4.000	1.750 Đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc phòng trong tình hình mới KH trung hạn 2016-2020 (phần 90%)
2	Đường đi bãi rác thị trấn Khe Sanh (đường Hà Huy Tập), huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	2.231 m	18-20	1264/QĐ-UBND 11/6/2018	8.500	7.000	2.000 Hoàn trả tạm ứng NSDP theo Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày
3	Kè chống xói lở bờ sông Nhùng đoạn qua thôn Quy Thiện, xã Hải Quy, huyện Hải Lăng	Hải Lăng	125 m kè	19-20	2748/QĐ-UBND 10/10/2019	1.000	1.000	1.000
4	Nhà văn hóa huyện Gio Linh	Gio Linh		20-22				1.000 Chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án
5	Nhà Văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh		20-22				1.000 Chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án
6	Nâng cấp hệ thống đường liên thôn xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	4.378 m	20-22	1964/QĐ-UBND 29/7/2019	7.200	3.000	1.000
7	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tinh Quảng Trị	Triệu Phong			1241/QĐ-UBND 6/6/2018	226.710	6.255	1.500 Thực hiện hạng mục Rà phá bom mìn, giải phóng mặt bằng
8	Nâng cấp Trường Quân sự tỉnh	Quảng Trị			966/QĐ-UBND 3/5/2019	850	850	500
9	Chi thực hiện các dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	Toàn tỉnh						4.318 Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết